

Nếu có, ghi rõ thông tin về người làm công tác y tế tại cơ sở lao động:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số điện thoại liên hệ	Chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động (có/không)
1	Lê Thiện Anh Tuấn	Bác sĩ	0903980961	-

7.2. Trạm/phòng y tế/phòng khám /bệnh viện: Có Không

Nếu có, ghi cụ thể hình thức tổ chức: _____

7.3. Thuê, hợp đồng với đơn vị y tế: Có Không

Nếu có, ghi rõ:

- Tên cơ sở cung cấp dịch vụ: **CÔNG TY TNHH TÂN QUY**
- Địa chỉ: 28/7 Ấp 1, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi. Tp. Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại liên hệ: (028) 3735 5567.
- Nội dung cung cấp dịch vụ: Khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên.
- Thời gian cung cấp dịch vụ: 05 – 06/2023.

8. Lực lượng sơ cứu tại nơi làm việc:

Số lượng người lao động tham gia lực lượng sơ cứu: 21 người.

Trong đó số nữ: 04 người.

9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo (của các cơ quan chức năng đối với cơ sở lao động)

TT	Ngày kiểm tra	Đơn vị kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Ghi chú
1	13/11/2023	TT Y tế Quận I	Vệ sinh lao động và các chế độ chính sách về bảo hộ lao động	

II. Điều kiện lao động và số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại (kết quả quan trắc gần nhất)

Đơn vị quan trắc: Công ty Cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú.

Ngày quan trắc: 02/03/2023 – Ngày lập báo cáo Quan trắc môi trường lao động: 08/03/2023.

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt	Số lao động tiếp xúc	
				Tổng số	Trong đó số nữ
1	Nhiệt độ	05	0		
2	Độ ẩm	05	0		

3	Tốc độ gió	05		0			
4	Bức xạ nhiệt	0		0			
5	Ánh sáng	05		0			
6	Bụi	Silic	Khác	Silic	Khác		
	- Bụi toàn phần		01		0		
	- Bụi hô hấp		01		0		
	- Các loại bụi khác	0		0			
7	Ồn	05		0			
8	Rung	01		0			
9	Hơi khí độc						
9.1	NO _x	01		0			
9.2	CO	01		0			
9.3	SO ₂	01		0			
10	Phóng xạ	0		0			
11	Điện từ trường	0		0			
12	Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	0		0			
13	Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my	0		0			
14	Các yếu tố khác	0		0			
	Tổng cộng	31		0			

III. Nghỉ việc do ốm đau, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

Thời gian		Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
Quý	Tháng	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	4	2	0,46%	8	4%	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0,46%	8	4%
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6	3	0.006%	38	12.7%	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0.006%	38	12.7%
III	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	10	1	0.002%	2	2%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng		6	0,468%	48	18.7%	0	0	0	0	0	0	0	0	6	0,468%	48	18.7%

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

Tai nạn lao động: Không.

Họ và tên	Năm sinh		Công việc hiện tại	Loại tai nạn (bộ phận bị tổn thương)	Ngày tai nạn	Kết quả điều trị (tỉ lệ suy giảm khả năng lao động)		
	Nam	Nữ				Khỏi	Di chứng	Tử vong
-	-	-	-	-	-	-	-	-

IV. Bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm

1. Tổng hợp tình hình bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN		NLĐ được chẩn đoán BNN		NLĐ được giám định BNN		Kết quả giám định BNN					
		Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	<5%		5 - 30%		≥31%	
								TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1	Siêu vi gan B,C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bệnh HIV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	BK đàm nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ngày khám BNN: **CÔNG TY TNHH TÂN QUY.**

Đơn vị khám BNN: 23/11/2023.

2. Danh sách trường hợp bệnh nghề nghiệp (liệt kê rõ các trường hợp đang bị BNN tại đơn vị)

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLD	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

V. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Thống kê tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi	0	0	0	0
2	Ung thư phổi	0	0	0	0
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp	0	0	0	0
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn	0	0	0	0
5	Viêm phế quản cấp	0	0	0	0
6	Viêm phế quản mãn	0	0	0	0
7	Viêm phổi	0	0	0	0
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng	0	0	0	0
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT	0	0	0	0
10	Nội tiết	0	0	0	0
11	Bệnh tâm thần	0	0	0	0
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên	0	0	0	0
13	Bệnh mắt	0	0	0	0
14	Bệnh tai	0	0	0	0
15	Bệnh tim mạch	0	0	0	0
16	Bệnh dạ dày, tá tràng	0	0	0	0
17	Bệnh gan, mật	0	0	0	0
18	Bệnh thận, tiết niệu	0	0	0	0
19	Bệnh phụ khoa/số nữ	0	0	0	0
20	Sảy thai/số nữ có thai	0	0	0	0

21	Bệnh da	0	0	0	0
22	Bệnh cơ, xương khớp	0	0	0	0
23	Bệnh sốt rét	0	0	0	0
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)	0	0	0	0
	-	0	0	0	0
	- ...	0	0	0	0
	Cộng	0	0	0	0
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp					
	Bệnh nghề nghiệp	0	0	0	0
III. Các trường hợp tai nạn lao động					
	Tai nạn lao động	Mắc	Chết	Mắc	Chết
		0	0	0	0
	Tổng cộng	0	0	0	0

VI. Phân loại sức khỏe

- Đợt 1:**

Đơn vị khám: **CÔNG TY TNHH TÂN QUY.**

Ngày khám: 26/05/2023 – 09/06/2023.

Số người được KSK định kỳ	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam	200	20	168	9	3	0
Tỷ lệ %	71,2%	68,9 %	76,3%	33,3%	60%	0%
Nữ	81	9	52	18	2	0
Tỷ lệ %	28,8	31,1%	23,7%	66,7	40%	0%
Tổng cộng	281	29	220	27	5	0
Tỷ lệ %	100%	10,3%	78,3%	9,6%	1,8%	0%

- Đợt 2:**

Đơn vị khám: **CÔNG TY TNHH TÂN QUY.**

Ngày khám: 23/11/2023.

Số người được KSK định kỳ	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam	85	7	53	18	6	1
Nữ	65	8	31	21	5	0

Tổng cộng	150	15	84	39	11	1
Tỷ lệ %	100%	10%	56%	26%	7.33%	0.67%

VII. Công tác huấn luyện (số lượng được huấn luyện trong năm 2023)

TT	Nội dung huấn luyện	Số lượng người được huấn luyện		Đơn vị huấn luyện	Ngày huấn luyện
		Tổng số	Số nữ		
1	Huấn luyện về sơ cấp cứu	0	0	-	Đã đào tạo, chứng nhận có giá trị đến 09/2023
2	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 1	0	0	-	Đã đào tạo, chứng nhận có giá trị đến 01/2024
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 2	9	0	Trung tâm Quốc gia về AT-VSLĐ	Đã đào tạo, chứng nhận có giá trị đến 05/2025
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 3	3	0	Trung tâm Quốc gia về AT-VSLĐ	Đã đào tạo, chứng nhận có giá trị đến 12/2023 02,09/2024 và 02/2025
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 4	373	141	-	Đã đào tạo, chứng nhận có giá trị đến 10/2024
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 5	0	0	-	-
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 6	0	0	-	-
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu	0	0	-	Đã đào tạo, chứng nhận có

					giá trị đến 09/2023
4	Các nội dung huấn luyện khác	-	-	-	-
	(Ghi cụ thể)				

VIII. Kinh phí chi trả cho công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ	181,195,000	Đồng
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	12,750,000	Đồng
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp	0	Đồng
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	0	Đồng
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu	0	Đồng
6	Quan trắc môi trường lao động	980,000	Đồng
7	Bồi thường tai nạn lao động	0	Đồng
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp	0	Đồng
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở LĐ	0	Đồng
10	Chi phí liên quan khác	0	Đồng
	Tổng cộng	194,925,000	Đồng

IX. Hoạt động chăm sóc sức khỏe người lao động

Stt	Nội dung	Có (ghi số lượng)	Không
Truyền thông			
1	Số NLĐ được hướng dẫn dinh dưỡng		
2	Số NLĐ được truyền thông các bệnh không lây nhiễm (kiểm soát HA, BMI, đường huyết, mỡ máu, ung thư và ảnh hưởng có hại của sử dụng rượu bia và thuốc lá) và các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe	433	
3	Số NLĐ được tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và nâng cao sức khỏe	-	
4	Số NLĐ được tiếp cận thông tin về các yếu tố có hại, biện pháp phòng chống bệnh nghề nghiệp	433	

Chăm sóc sức khỏe			
5	Có khu vực vắt và lưu trữ sữa mẹ	Khu vực locker nữ	
6	Số NLD tầm soát các bệnh không lây nhiễm (kiểm soát HA, BMI, đường huyết, mỡ máu, ung thư và ảnh hưởng có hại của sử dụng rượu bia và thuốc lá)/có lồng ghép trong khám sức khỏe định kỳ	81	
7	Số NLD bị mắc bệnh, tật	0	
8	Số NLD bị mắc bệnh, tật được tư vấn SK phù hợp với công việc	0	
9	Số người bị tai nạn lao động, BNN được khám bệnh, điều trị, giám định y khoa, phục hồi chức năng	0	
10	NLD nghỉ ốm, mắc bệnh tật mạn tính, bị TNLD, BNN phải điều trị dài ngày	0	
11	NLD nghỉ ốm, mắc bệnh tật mạn tính phải điều trị dài ngày, bị TNLD, BNN được tư vấn về khả năng LĐ phù hợp với SK	0	
	Tổng cộng	-	

- Các hình thức truyền thông, giáo dục nâng cao sức khỏe người lao động được thực hiện tại đơn vị (ghi rõ nội dung và hình thức):

+ Nội dung: Thực hiện di chuyển bằng thang bộ để tăng tuổi thọ, sức bền.

+ Hình thức: Bảng thông tin được dán tại cầu thang bộ từ Tầng hầm B2 lên Sảnh Lobby.

X. Các kiến nghị và kế hoạch dự kiến trong kỳ báo cáo tới

Thủ trưởng đơn vị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người báo cáo
(Họ tên, chức danh)

Phan Thanh Long

Lê Đăng Huy